

Số: 03 /2013/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 10 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bảng giá các chỉ tiêu
quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 10/2007/QĐ-BTNMT ngày 05/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh và nước mặt lục địa;

Căn cứ Quyết định số 02/2008/QĐ-BTNMT ngày 16/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-BTNMT ngày 18/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ;

Căn cứ Thông tư số 20/2011/TT-BTNMT ngày 20/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh và nước mặt lục địa; Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ; Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; ý kiến của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các chỉ tiêu quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối với nhiệm vụ thuộc lĩnh vực sự nghiệp do Nhà nước giao (thực hiện các công trình bằng nguồn ngân sách Nhà nước cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước): Bảng giá là căn cứ để lập dự toán, thanh quyết toán các công trình thuộc hoạt động quan trắc môi trường, được thực hiện giữa chủ đầu tư và bên nhận công trình.

2. Đối với các công việc thực hiện cung ứng dịch vụ theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân không do ngân sách Nhà nước đảm bảo kinh phí: cơ quan có chức năng cung ứng dịch vụ hoạt động quan trắc môi trường được quyền thỏa thuận giá với các đơn vị, cá nhân đặt hàng để làm căn cứ ký kết hợp đồng và thanh toán dịch vụ theo các quy định hiện hành của Nhà nước (tùy theo quy mô công trình, dự án giá thỏa thuận không vượt quá đơn giá ban hành áp dụng kèm theo quyết định này và đảm bảo bù đắp chi phí thực hiện).

3. Áp dụng pháp luật:

- Các chỉ tiêu khác của hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa hiện Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành định mức, áp dụng theo đơn giá của các chỉ tiêu tương ứng thuộc hoạt động quan trắc môi trường nước dưới đất hoặc nước biển ven bờ và ngược lại.

- Hoạt động quan trắc chất lượng nước thải hiện Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành định mức, áp dụng theo đơn giá hoạt động quan trắc môi trường nước mặt lục địa đối với các chỉ tiêu tương ứng.

- Hoạt động quan trắc chất lượng không khí trong vùng làm việc hiện Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa ban hành định mức, nên đơn giá sẽ áp dụng theo đơn giá hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh.

- Bảng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và chi phí quản lý chung.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công bố, công khai Bảng giá các chỉ tiêu quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, tổ chức thực hiện thu và thanh quyết toán đúng theo quy định.

Giao Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Bảng giá các chỉ tiêu quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh theo đúng quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 09/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 07/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành bảng đơn giá nguồn thu thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. Bãi bỏ Mục VI (lĩnh vực quan trắc môi trường) của Bảng đơn giá nguồn thu thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 07/10/2010 của Ủy

ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành bảng đơn giá nguồn thu thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế Trà Vinh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Trà Vinh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh căn cứ Quyết định này thực hiện./. *rs*

Nơi nhận:

- Cục KTVB - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên Môi trường;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (thay b/c);
- Thành viên UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- BLĐVP UBND tỉnh;
- Các phòng NC: NN, TH;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, KTTH. 30 bản

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tổng Minh Viên

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC CHỈ TIÊU QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03 /2013/QĐ-UBND

ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

DVT: Đồng

TT	Mã hiệu	Nội dung công việc	PP thử nghiệm	DVT	Đơn giá theo định mức		Giá áp dụng
					Chi phí trực tiếp	Làm tròn	
A	B	C	I	2	3	4	5
I. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT							
1	NN1	Nhiệt độ, pH	TCVN 4557-1998	Mẫu	47.975	48.000	37.000
2	NN2	Oxy hòa tan (DO)	TCVN 5499-1995	Mẫu	204.056	204.100	85.000
3	NN3	Độ đục, Độ dẫn điện (EC)	APHA 2130.B	Mẫu	74.780	74.800	60.000
4	NN4	Chất rắn lơ lửng (SS)	TCVN 4559-1998		192.644	192.600	95.000
		Tại hiện trường		Mẫu	60.396	60.400	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chi tiêu	132.248	132.200	80.000
5	NN5	Độ cứng theo CaCO ₃	APHA 2340.C		244.298	244.300	95.000
		Tại hiện trường		Mẫu	60.396	60.400	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chi tiêu	183.902	183.900	80.000
6	NN6a	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	TCVN 6179-1996		230.997	231.000	115.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chi tiêu	151.293	151.300	100.000
7	NN6b	Nitrit (NO ₂ ⁻)	TCVN 6178-1996		374.791	374.800	115.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chi tiêu	295.087	295.100	100.000
8	NN6c	Nitrat (NO ₃ ⁻)	TCVN 6180-1996		412.794	412.800	115.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chi tiêu	333.090	333.100	100.000
9	NN6d	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	APHA 4500-SO ₄ ²⁻ E		278.849	278.800	100.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chi tiêu	199.145	199.100	85.000
10	NN6e	Photphat (PO ₄ ³⁻)	TCVN 6202-1996		303.765	303.800	115.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chi tiêu	224.061	224.100	100.000
11	NN6g	Oxyt Silic (SiO ₂)	APHA 4500-SiO ₂		298.382	298.400	215.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chi tiêu	218.678	218.700	200.000
12	NN6h	Tổng N	APHA 4500-N		849.144	849.100	200.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chi tiêu	769.440	769.400	185.000
13	NN6k	Tổng P	APHA 4500-P		667.268	667.300	125.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chi tiêu	587.564	587.600	110.000
14	NN6l	Clorua (Cl)	TCVN 6194.1-1996		365.330	365.300	105.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chi tiêu	285.626	285.600	90.000
15	NN6m	Kim loại nặng (Pb)	TCVN 5989-1995		1.215.579	1.215.600	110.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chi tiêu	1.135.875	1.135.900	95.000

16	NN6n	Kim loại nặng (Cd)	TCVN 5990-1995	Mẫu	1.215.579	1.215.600	110.000
		Tại hiện trường			79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chuẩn	1.135.875	1.135.900	95.000
17	NN6n	Kim loại nặng (Hg)	TCVN 5991-1995		1.397.830	1.397.800	150.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chuẩn	1.318.126	1.318.100	135.000
18	NN6n	Kim loại nặng (As)	TCVN 6182-1996		1.397.830	1.397.800	150.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chuẩn	1.318.126	1.318.100	135.000
19	NN6p	Kim loại (Fe)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6222-1996		1.161.913	1.161.900	105.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chuẩn	1.082.209	1.082.200	90.000
20	NN6p	Kim loại (Cu)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6222-1996		1.161.913	1.161.900	105.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chuẩn	1.082.209	1.082.200	90.000
21	NN6p	Kim loại (Zn)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6222-1996		1.161.913	1.161.900	105.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chuẩn	1.082.209	1.082.200	90.000
22	NN6p	Kim loại (Cr)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6222-1996		1.161.913	1.161.900	110.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chuẩn	1.082.209	1.082.200	95.000
23	NN6p	Kim loại (Mn)	TCVN 6193-1996 và TCVN 6222-1996		1.161.913	1.161.900	105.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chuẩn	1.082.209	1.082.200	90.000
24	NN6q	Phenol	TCVN 6216-1996		864.687	864.700	415.000
		Tại hiện trường		Mẫu	79.704	79.700	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chuẩn	784.983	785.000	409.000
25	NN7	Cyanua (CN ⁻)	APIA 4500-CN.C		804.957	805.000	135.000
		Tại hiện trường		Mẫu	61.516	61.500	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chuẩn	743.441	743.400	129.000
26	NN8	Coliform	TCVN 6167-2-1996		1.010.092	1.010.100	110.000
		Tại hiện trường		Mẫu	62.553	62.600	29.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chuẩn	947.539	947.500	99.000
27	NN9	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	EPA 614Z		3.011.053	3.011.100	715.000
		Tại hiện trường		Mẫu	61.433	61.400	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chuẩn	2.949.621	2.949.600	709.000
28	NN10	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid	EPA 614Z		2.973.070	2.973.100	715.000
		Tại hiện trường		Mẫu	61.433	61.400	15.000
		Trong phòng thí nghiệm		Chuẩn	2.911.637	2.911.600	709.000

II. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐẤT

1	2D1a	Độ ẩm	TCVN 5963-1995		169.263	169.300	100.000
		Tại hiện trường		Mẫu	43.820	43.800	29.000

3	2Đ3c	pH _{KCL}	TCVN-5979-1995		206,634	206,600	70,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,771	51,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	154,864	154,900	50,000
4	2Đ3d	EC	ISO 11265-1994		213,341	213,300	70,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,771	51,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	161,571	161,600	50,000
5	2Đ4a	Cl ⁻	APHA 4500-Cl		323,091	323,100	120,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,771	51,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	271,321	271,300	100,000
6	2Đ4b	SO ₄ ²⁻	APHA 4500-SO ₄ ²⁻ E		256,410	256,400	170,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,771	51,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	204,640	204,600	50,000
7	2Đ4c	HCO ₃ ⁻	APHA 4500		256,896	256,900	170,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,771	51,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	205,126	205,100	150,000
8	2Đ4d	Tổng P ₂ O ₅	10TCN 374-1999		1,057,533	1,057,500	170,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,771	51,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	1,005,762	1,005,800	150,000
9	2Đ4đ	Tổng K ₂ O	10TCN 371-1999		409,644	409,600	170,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,771	51,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	357,873	357,900	150,000
10	2Đ4e	P ₂ O ₅ dễ tiêu	10TCN 373-1999, Bray 2		379,475	379,500	170,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,771	51,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	327,704	327,700	150,000
11	2Đ4g	K ₂ O dễ tiêu	10TCN 371-1999		412,090	412,100	170,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,771	51,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	360,320	360,300	150,000
12	2Đ4h	Tổng N	10TCN 377-1999		533,712	533,700	220,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,771	51,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	481,942	481,900	200,000
13	2Đ4k	Tổng P	10TCVN 5297-1995		391,856	391,900	140,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,771	51,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	340,085	340,100	120,000
14	2Đ4l	Tổng muối tan	Đo bằng máy		374,979	375,000	140,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,771	51,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	323,209	323,200	120,000
15	2Đ4m	Tổng chất hữu cơ	APHA 3112, Waley Black		453,232	453,200	220,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,771	51,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	401,461	401,500	200,000
16	2Đ5a	Ca ²⁺	Chuẩn độ thể tích		529,442	529,400	140,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,956	52,000	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	477,485	477,500	120,000
17	2Đ5b	Mg ²⁺	Chuẩn độ thể tích		528,956	529,000	140,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,956	52,000	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	476,999	477,000	120,000
18	2Đ5c	K ⁺	10TCVN 5254-1990		491,635	491,600	140,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,956	52,000	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	439,678	439,700	120,000

19	2Đ5d	Na ⁺	Đo trắc quang		492,013	492,000	140,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,956	52,000	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	440,056	440,100	120,000
20	2Đ5đ	Al ³⁺	10TCN 379-1999		470,562	470,600	170,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,956	52,000	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	418,606	418,600	150,000
21	2Đ5e	Fe ³⁺	10TCVN 4618-1988		432,350	432,400	140,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,956	52,000	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	380,394	380,400	120,000
22	2Đ5g	Mn ²⁺	APHA 3113.B		982,470	982,500	140,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,956	52,000	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	930,514	930,500	120,000
23	2Đ5h	Kim Loại nặng (Pb, Cd)	(TCVN 6649-2000)		1,175,624	1,175,600	140,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,956	52,000	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	1,123,668	1,123,700	120,000
24	2Đ5K	Kim Loại nặng (Hg, As)	(TCVN 6649-2000)		1,140,543	1,140,500	170,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,956	52,000	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	1,088,586	1,088,600	150,000
25	2Đ5I	Kim Loại nặng (Fe, Cu, Zn, Cr, Mn)	(TCVN 6649-2000)		1,180,094	1,180,100	140,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,956	52,000	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	1,128,138	1,128,100	120,000
26	2Đ6a	Coliform	Xác định số lượng tế bào có xác suất max		724,549	724,500	170,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,871	51,900	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	672,678	672,700	150,000
27	2Đ6b	E.Coli	Xác định số lượng tế bào có xác suất max		724,549	724,500	170,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,871	51,900	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	672,678	672,700	150,000
28	2Đ6c	CEC	Acetate pH=7 10TCN 369-1999		615,103	615,100	320,000
		Tại hiện trường		Mẫu	51,871	51,900	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	563,232	563,200	300,000
29	2Đ7	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ: 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha- Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Heptachlor, Trans-Heptachlor, Epoxide, Methoxychlor	Sắc ký khí		2,268,854	2,268,900	820,000
		Tại hiện trường		Mẫu	59,836	59,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	2,209,018	2,209,000	800,000
30	2Đ8	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin, Deltamethrin, Cypermethrin, Fenvalerate	Sắc ký khí		2,295,864	2,295,900	820,000

		Tại hiện trường		Mẫu	59,836	59,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	2,236,028	2,236,000	800,000
III. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH							
1	KK1	Nhiệt độ, độ ẩm	(TCN của TCKTTV 94TCN6 - 2001)		37,140	37,100	30,000
		Tại hiện trường		Mẫu	37,140	37,100	30,000
2	KK2	Vận tốc gió, hướng gió	(TCN của TCKTTV 94TCN6 - 2001)		34,807	34,800	20,000
		Tại hiện trường		Mẫu	34,807	34,800	20,000
3	KK3	Áp suất khí quyển	(TCN của TCKTTV 94TCN6 - 2001)		37,140	37,100	30,000
		Tại hiện trường		Mẫu	37,140	37,100	30,000
4	KK4a	TSP	(TCVN 5067 - 1995)		113,973	114,000	100,000
		Tại hiện trường		Mẫu	55,621	55,600	50,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	58,353	58,400	50,000
5	KK4b	Pb	(TCVN 6152 - 1996)		314,343	314,300	190,000
		Tại hiện trường		Mẫu	55,621	55,600	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	258,722	258,700	150,000
6	KK5	CO	(TCN của Bộ Y tế 52TCN 352 - 89)		353,465	353,500	160,000
		Tại hiện trường		Mẫu	64,724	64,700	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	288,741	288,700	120,000
7	KK6	NO2	(Thường quy kỹ thuật YHLD&VSMT Bộ Y tế 1993)		333,904	333,900	140,000
		Tại hiện trường		Mẫu	90,180	90,200	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	243,724	243,700	100,000
8	KK7	SO2	(TCVN 5971 - 1995)		398,787	398,800	140,000
		Tại hiện trường		Mẫu	94,505	94,500	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	304,283	304,300	100,000
9	KK8	O3	(Phương pháp Kali Iodua NBIK của WHO)		467,588	467,600	160,000
		Tại hiện trường		Mẫu	157,254	157,300	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	310,334	310,300	120,000
10	KK9	IIC trừ Metan	(Thường quy kỹ thuật YHLD - VSMT Bộ Y tế)		767,262	767,300	540,000
		Tại hiện trường		Mẫu	150,567	150,600	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	616,695	616,700	500,000
IV. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT LỤC ĐỊA							
1	NM1	Nhiệt độ nước, pH	(TCVN 4559 - 1988)		54,988	55,000	37,000
		Tại hiện trường		Mẫu	49,534	49,500	37,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	5,454	5,500	
2	NM2	Oxy hòa tan (DO)	(TCVN 5499 - 1995)		93,245	93,200	85,000
		Tại hiện trường		Mẫu	63,241	63,200	85,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	30,003	30,000	

3	NM3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC)	(Đo bằng máy)		59,181	59,200	37,000
		Tại hiện trường		Mẫu	48,299	48,300	37,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	10,882	10,900	
4	NM4	Chất rắn lơ lửng (SS)			198,060	198,100	95,000
		Tại hiện trường		Mẫu	65,923	65,900	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	132,138	132,100	80,000
5	NM5a	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	(TCVN 6001 - 1995)		224,720	224,700	110,000
		Tại hiện trường		Mẫu	55,765	55,800	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	168,954	169,000	95,000
6	NM5b	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	(APHA - 5220)		278,155	278,200	115,000
		Tại hiện trường		Mẫu	55,765	55,800	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	222,390	222,400	100,000
7	NM6a	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	(TCVN 6179 - 1996)		246,461	246,500	115,000
		Tại hiện trường		Mẫu	57,280	57,300	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	189,181	189,200	100,000
8	NM6b	Nitrite (NO ₂ ⁻)	(TCVN 6178 - 1996)		336,752	336,800	115,000
		Tại hiện trường		Mẫu	57,280	57,300	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	279,472	279,500	100,000
9	NM6c	Nitrate (NO ₃ ⁻)	(TCVN 6180 - 1996)		382,130	382,100	115,000
		Tại hiện trường		Mẫu	57,280	57,300	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	324,850	324,800	100,000
10	NM6d	Tổng P	(ALPHA 4500-P)		484,912	484,900	125,000
		Tại hiện trường		Mẫu	57,280	57,300	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	427,632	427,600	110,000
11	NM6đ	Tổng N	(ALPHA 4500-N)		569,199	569,200	201,000
		Tại hiện trường		Mẫu	57,280	57,300	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	511,919	511,900	186,000
12	NM6e	Kim loại nặng Pb, Cd	(TCVN 5989-1995 và TCVN 5990 - 1995)		540,516	540,500	110,000
		Tại hiện trường		Mẫu	57,280	57,300	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	483,236	483,200	95,000
13	NM6g	Kim loại nặng Hg, As	(TCVN 5991 - 1995 và TCVN 6182 - 1996)		700,823	700,800	150,000
		Tại hiện trường		Mẫu	57,280	57,300	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	643,542	643,500	135,000
14	NM6h	Kim loại Fe, Cu, Zn, Cr, Mn	(TCVN 6193 và TCVN 6222 - 1996)		503,896	503,900	105,000
		Tại hiện trường		Mẫu	57,280	57,300	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	446,616	446,600	90,000
15	NM6i	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	(TCVN 6200 - 1996)		262,220	262,200	100,000
		Tại hiện trường		Mẫu	57,280	57,300	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	204,939	204,900	85,000
16	NM6k	Photphat (PO ₄ ³⁻)	(TCVN 6202 - 1996)		290,797	290,800	115,000
		Tại hiện trường		Mẫu	57,280	57,300	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	233,517	233,500	100,000

17	NM6I	Clorua (Cl ⁻)	(TCVN 6194 - 1 - 1996)		338,516	338,500	105,000
		Tại hiện trường		Mẫu	57,280	57,300	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	281,236	281,200	90,000
18	NM7	Dầu mỡ	(ASTM D3650 - 1993)		1,167,114	1,167,100	330,000
		Tại hiện trường		Mẫu	55,765	55,800	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	1,111,348	1,111,300	310,000
19	NM8	Coliform	(TCVN 6167 - 1 - 1996, TCVN 616 - 2 - 1996)		735,435	735,400	110,000
		Tại hiện trường		Mẫu	68,438	68,400	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	666,997	667,000	90,000

V. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC TIẾNG ỒN

A Tiếng ồn giao thông							
1	TO1	L_{Aeq}, L_{Amax}	(TCVN 5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982)		121,787	121,800	40,000
		Tại hiện trường		Mẫu	29,647	29,600	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	92,140	92,100	
B Tiếng ồn Khu công nghiệp và Đô thị							
1	TO3	$L_{Aeq}, L_{Amax}, L_{A50}$	(TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982)		106,046	106,000	40,000
		Tại hiện trường		Mẫu	13,906	13,900	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	92,140	92,100	

VI. HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN VEN BỜ

A Đo đạc quan trắc hiện trường							
1	INB5	Nhiệt độ nước biển	(TCVN 4559-1988)		144,885	144,900	37,000
		Tại hiện trường		Mẫu	144,885	144,900	37,000
2	INB6	Độ muối	(điện hóa/điện cực kép)		91,729	91,700	50,000
		Tại hiện trường		Mẫu	91,729	91,700	50,000
3	INB7	Độ đục	(đo trực tiếp/điện cực IR)		110,109	110,100	70,000
		Tại hiện trường		Mẫu	110,109	110,100	70,000
4	INB9	Độ màu	(APHA 2120)		160,284	160,300	80,000
		Tại hiện trường		Mẫu	160,284	160,300	80,000
5	INB10	pH	(TCVN 4559-1988)		149,084	149,100	37,000
		Tại hiện trường		Mẫu	149,084	149,100	37,000
6	INB11	DO	(TCVN 5499-1995)		105,623	105,600	85,000
		Tại hiện trường		Mẫu	105,623	105,600	85,000
7	INB12	EC	(điện hóa/điện cực kép)		105,623	105,600	37,000
		Tại hiện trường		Mẫu	105,623	105,600	37,000
B Lấy mẫu và thử nghiệm mẫu trong phòng thí nghiệm							
1	3NB13a	Nitơ amon NH_4^+	(TCVN 6179-1996)		317,078	317,100	115,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	264,927	264,900	100,000
2	3NB13b	Nitrite NO_2^-	(TCVN 6178-1996)		353,357	353,400	115,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	301,206	301,200	100,000
3	3NB13c	Nitrate NO_3^-	(TCVN 6180-1996)		420,571	420,600	115,000

		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	368,420	368,400	100,000
4	3NB13d	Sulphat SO_4^{2-}	(TCVN 6200-1996)		218,904	218,900	100,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	166,753	166,800	85,000
6	3NB13d	Photphat PO_4^{3-}	(TCVN 6202-1996)		243,097	243,100	115,000
		Tại hiện trường		Mẫu	50,691	50,700	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	192,406	192,400	100,000
7	3NB13e	Oxyt Silic (SiO_2)	(APHA 4500-SiO32-)		240,355	240,400	165,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	188,204	188,200	150,000
8	3NB13f	Tổng N	(ALPHA 4500-N)		377,228	377,200	200,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	325,077	325,100	185,000
9	3NB13g	Tổng P	(ALPHA 4500-P)		345,138	345,100	125,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	292,987	293,000	110,000
10	3NB14a	Nhu cầu oxy hóa học COD	(APHA-5220)		314,119	314,100	115,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	261,968	262,000	100,000
11	3NB14b	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅	(TCVN 6001-1995)		284,101	284,100	110,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	231,950	232,000	95,000
12	3NB15	Hàm lượng chất rắn lơ lửng	(SS-TCVN 4559-1988)		190,821	190,800	95,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	138,670	138,700	80,000
13	3NB16	Coliform, Fecal Coliform	(TCVN 6167-1-1996, TCVN 6167-2-1996)		302,257	302,300	110,000
		Tại hiện trường		Mẫu	50,691	50,700	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	251,566	251,600	90,000
14	3NB18	Hàm lượng Cyanua	(CN-) (APHA 4500-CN.C)		457,730	457,700	135,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	405,579	405,600	120,000
15	3NB19a	Kim loại nặng Pb, Cd	(TCVN 5989-1995 và TCVN 5990-1995)		414,833	414,800	110,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	362,682	362,700	95,000
16	3NB19b	Kim loại nặng Hg, As	(TCVN 5991-1995 và TCVN 6182-1995)		521,506	521,500	150,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	469,355	469,400	135,000
17	3NB19c	Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, CrV, CrVI	(TCVN 6193 và TCVN 6222-1996)		404,283	404,300	145,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	352,132	352,100	130,000
18	3NB20	Hàm lượng dầu mỡ trong tầng nước mặt	(ASTM D3650-1993)		800,996	801,000	330,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	20,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	748,845	748,800	310,000

19	3NB21	Hàm lượng Phenol	(TCVN 6216-1996)		409,700	409,700	372,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	357,549	357,500	357,000
20	3NB22a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	(EPA 614Z)		1,332,932	1,332,900	715,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	1,280,781	1,280,800	700,000
21	3NB22b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	(Sắc ký khí EPA 614Z)		1,205,044	1,205,000	715,000
		Tại hiện trường		Mẫu	52,151	52,200	15,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	1,152,893	1,152,900	700,000
C Phần trăm tích							
1	3NB23a	N-NO ₂	(APHA 4500)		314,793	314,800	180,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	184,415	184,400	140,000
2	3NB23b	N-NO ₃	(USEPA 352)		435,709	435,700	180,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	305,331	305,300	140,000
3	3NB23c	N-NH ₃			343,614	343,600	180,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	213,236	213,200	140,000
4	3NB23d	P-PO ₄	(APHA 4500)		319,478	319,500	180,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	189,100	189,100	140,000
5	3NB23e	Pb, Cd			545,344	545,300	180,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	414,966	415,000	140,000
6	3NB23f	Hg, As	(TCVN 6222-1996)		705,460	705,500	190,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	575,083	575,100	150,000
7	3NB23f	Cu, Zn	(TCVN 6222-1996)		537,033	537,000	160,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	406,655	406,700	120,000
8	3NB23g	CN ⁻	(APHA 4500-CN,C)		568,717	568,700	190,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	438,340	438,300	150,000
9	3NB23h	Độ ẩm	(Tiêu chuẩn TCVN 5963-1995)		259,963	260,000	120,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	129,586	129,600	80,000
10	3NB23i	Tỷ trọng			211,451	211,500	120,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	81,073	81,100	80,000
11	3NB23j	Chất hữu cơ			554,318	554,300	240,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	423,940	423,900	200,000
12	3NB23k	Tổng N	(ALPHA 4500-N)		501,199	501,200	160,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	370,821	370,800	120,000
13	3NB23l	Tổng P	(ALPHA 4500-P)		422,347	422,300	160,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	291,969	292,000	120,000
14	3NB23m	Hóa chất BVTV nhóm Clo	(EPA 614Z)		1,507,787	1,507,800	840,000

		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	1,377,409	1,377,400	800,000
15	3NB23n	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	(Sắc ký khí EPA 614Z)		1,482,368	1,482,400	840,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	1,351,991	1,352,000	800,000
16	3NB23o	Dầu mỡ	(ASTM D3650-1993)		882,115	882,100	440,000
		Tại hiện trường		Mẫu	130,378	130,400	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	751,737	751,700	400,000
D Sinh vật biến							
1	3NB24c	Hóa chất BVTV nhóm Clo	(EPA 614Z)		1,488,788	1,488,800	840,000
		Tại hiện trường		Mẫu	156,453	156,500	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	1,332,335	1,332,300	800,000
2	3NB24d	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	(Sắc ký khí EPA 614Z)		1,319,240	1,319,200	840,000
		Tại hiện trường		Mẫu	156,453	156,500	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	1,162,786	1,162,800	800,000
3	3NB24d	Pb, Cd			558,485	558,500	180,000
		Tại hiện trường		Mẫu	156,453	156,500	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	402,032	402,000	140,000
4	3NB24e	Hg, As	(TCVN 6222-1996)		732,789	732,800	190,000
		Tại hiện trường		Mẫu	156,453	156,500	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	576,336	576,300	150,000
5	3NB24f	Cu, Zn, Mg	(TCVN 6222-1996)		560,521	560,500	160,000
		Tại hiện trường		Mẫu	156,453	156,500	40,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	404,068	404,100	120,000
VII. HOẠT ĐỘNG LẤY MẪU VÀ QUAN TRẮC NHANH KHÍ THẢI CÔNG NGHIỆP							
1	KT3	Áp suất khí quyển	(94TCN6-2001)		63,822	63,800	40,000
		Tại hiện trường		Mẫu	63,822	63,800	40,000
2	KT4	Nhiệt độ khí thải			239,981	240,000	150,000
		Tại hiện trường		Mẫu	239,981	240,000	150,000
3	KT6	Khí Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)			693,904	693,900	330,000
		Tại hiện trường		Mẫu	332,394	332,400	80,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	361,510	361,500	250,000
4	KT6	Khí CO			996,994	997,000	380,000
		Tại hiện trường		Mẫu	332,394	332,400	80,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	664,600	664,600	300,000
5	KT6	Khí CO ₂			1,059,151	1,059,200	330,000
		Tại hiện trường		Mẫu	332,394	332,400	80,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	726,756	726,800	250,000
6	KT6	Khí Nitơ dioxit (NO ₂)			689,939	689,900	330,000
		Tại hiện trường		Mẫu	332,394	332,400	80,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	357,545	357,500	250,000
7	KT7	Bụi tổng số			1,104,573	1,104,600	300,000
		Tại hiện trường		Mẫu	547,546	547,500	100,000
		Trong phòng thí nghiệm		Chỉ tiêu	557,026	557,000	200,000